

Bản án số: 44/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04-9-2025
“V/v Ly hôn giữa ông P và bà L”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Huỳnh Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Lê Văn P**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 6, ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp M, xã T, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: **Bà Phạm Thị L**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 6, ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp M, xã T, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án ông Lê Văn P trình bày như sau:

Ông Lê Văn P (gọi tắt là ông P) và bà Phạm Thị L (gọi tắt là bà L) chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện không tổ chức đám cưới và thực hiện

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 30/01/2006 theo quy định.

Vợ chồng chung sống đến năm khoảng năm 2018, 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do ông P đi làm biển dãi ngày bà L ở nhà có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Khi trở về nhà biết việc vợ ngoại tình nhưng ông P vẫn tha thứ nhưng sau đó mẹ ruột của ông P lại tiếp tục bắt gặp bà L ngoại tình tại nhà trọ và còn dẫn người tình về nhà sống nên giữa mẹ ông P và bà L đã xảy ra cự cãi rất nhiều lần. Bà L đã bỏ nhà đi sống với người tình cho đến nay đã 06 năm không quay về và vợ chồng không còn quan tâm hay liên lạc với nhau. Đến nay nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn nên ông P đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông P xác định vợ chồng có ba người con chung tên Lê Trường G, sinh ngày 06/10/2000, Lê Thị Phương L1, sinh ngày 23/4/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 18/12/2011. Đối với con chung Lê Trường G là con riêng của bà L nhưng khi vợ chồng về sống chung thì ông P và bà L xác định làm con chung của vợ chồng. Hiện tại Lê Trường G đã trưởng thành và phát triển bình thường, đối với các con chung là Lê Thị Phương L1 và Lê Thị Phương N ông P có nguyện vọng được nuôi dưỡng các con sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung. Trong trường hợp con chung muốn sống với mẹ thì ông P cũng đồng ý nhưng không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông P xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn bà Phạm Thị L vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn P.

Ý kiến của con chung: Cháu Lê Thị Phương L1 có nguyện vọng sống với cha.

Thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy căn cước công dân (Bản sao); giấy khai sinh của các con chung vợ chồng. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bà Phạm Thị L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ

2 đề nghị áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông P được ly hôn với bà L; về con chung giao cháu Lê Thị Phương L1 cho ông P nuôi dưỡng và giao cháu Lê Thị Phương N bà L nuôi dưỡng sau khi giải quyết ly hôn, các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã Tây Yên, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

Quan hệ pháp luật: Ông P yêu cầu ly hôn với bà L và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Bà L là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1 Về hôn nhân: Ông P và bà L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở xác định đời sống hôn nhân của ông P và bà L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bà L có quan hệ ngoại tình sau đó bỏ nhà đi sống với người tình đến nay đã 06 năm không quay lại. Vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài và đều tạo dựng cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau và đều không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Từ đó có cơ sở để nhận

định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông P, giải quyết cho ông P ly hôn với bà L.

2.2 Về con chung:

Về con chung: Ông P và bà L có ba người con chung Lê Trường G, sinh ngày 06/10/2000, Lê Thị Phương L1, sinh ngày 23/4/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 18/12/2011. Đối với Lê Trường G đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu Lê Thị Phương L1 thể hiện nguyện vọng được sống với cha, cháu Lê Thị Phương N đã được Tòa án đã tìm cách liên hệ để tìm hiểu nguyện vọng của cháu nhưng do theo mẹ đi làm ăn xa nên không tiếp cận được. Nhận thấy hiện nay ông P và bà L đều trong độ tuổi lao động đều có thể đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung do đó Hội đồng xét xử xem xét giao cháu Lê Thị Phương L1 sinh ngày 23/4/2008 cho ông P nuôi dưỡng và giao cháu Lê Thị Phương N sinh ngày 18/12/2011 cho bà L nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với điều kiện hiện nay của ông bà và các con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của ông P không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung khi được giao nuôi con. Đối với bà L được giao nuôi 01 người con chung nhưng không thể hiện có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Ông P và bà L có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông P xác định không có tài sản chung và nợ chung, không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông P là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- An Giang tại phiên

tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Văn P và bà Phạm Thị L.

2. Về con chung:

Đối với con chung tên Lê Trường G, sinh ngày 06/10/2000 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Giao con chung tên Lê Thị Phương L1, sinh ngày 23/4/2008 cho ông Lê Văn P nuôi dưỡng và giao con chung tên Lê Thị Phương N, sinh ngày 18/12/2011 cho bà Phạm Thị L nuôi dưỡng sau khi ông Lê Văn P và bà Phạm Thị L ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của ông Lê Văn P không yêu cầu bà Phạm Thị L cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với bà Phạm Thị L được giao nuôi dưỡng con chung nhưng không thể hiện có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu, không ai có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Văn P có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm

ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003610 ngày 15/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang). Ông Lê Văn P đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7- An Giang;
- Phòng THADS khu vực 7- An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Yên ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm